

Số: **2578**/CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
bán niên soát xét năm 2023

Cẩm Phả, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

- Mã chứng khoán: MDC
- Địa chỉ: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0203.3868.271; 0203.3868.272;
Fax: 0203.3868.276.
- Email: thanmongduongvnc@gmail.com; Website: Mongduongcoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên soát xét năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2023 tại đường dẫn: ***Mongduongcoal.vn – Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính.***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ năm 2023

- Văn bản giải trình số 476 /TMD-KT

ngày 14/8/2023


Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Số: 476 /TMD-KT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước trên
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đã soát xét

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

(Đơn vị: đồng)

TT	Chỉ tiêu	6 tháng Năm 2022	6 tháng Năm 2023	SS Năm nay/ năm trước (%)
1	Doanh thu thuần	1.242.687.062.121	1.408.003.178.142	113,30
2	Giá vốn	1.126.896.712.065	1.275.642.870.843	113,20
3	Lợi nhuận trước thuế	17.196.276.744	36.652.229.199	213,14
4	Thuế TNDN hiện hành	5.518.913.191	7.578.135.829	137,31
5	Lợi nhuận sau thuế	11.677.363.553	29.074.093.370	248,98

* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 cao hơn 148,98% so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cao hơn so với cùng kỳ năm trước 165.316.116.021 đồng.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./

Trân trọng!

*Nơi nhận:

-Như trên;

-Lưu KT, VPTH.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Hiệp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)
Ông Ngô Xuân Thủy	Thành viên	
Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên	
Ông Vadym D'omin	Thành viên	
Ông Vũ Tiến Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Hiệp	Giám đốc	
Ông Ngô Xuân Thủy	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 02/01/2023)
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2023)
Ông Lại Quang Trung	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 02/01/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2023)
Bà Dương Hải Yến	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Trọng Hiệp

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 20/03/2023. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 09/08/2022.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		315.317.792.537	758.345.609.851
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.010.475.584	4.553.316.469
111	1. Tiền		4.010.475.584	4.553.316.469
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.430.944.049	626.494.034.186
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	184.292.659.828	585.737.230.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.660.606.357	7.066.029.444
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	32.238.322.344	33.690.773.983
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(760.644.480)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	54.117.844.580	63.305.419.205
141	1. Hàng tồn kho		54.117.844.580	63.305.419.205
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.758.528.324	63.992.839.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	36.758.528.324	57.759.202.996
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	6.233.636.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		664.459.493.088	686.974.306.471
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.770.589.700	9.042.291.939
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	9.770.589.700	9.042.291.939
220	II. Tài sản cố định		495.078.544.528	512.130.327.125
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	495.078.544.528	512.130.327.125
222	- Nguyên giá		2.174.193.088.165	2.147.513.240.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.679.114.543.637)	(1.635.382.913.328)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		861.813.269	861.813.269
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(861.813.269)	(861.813.269)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.535.623.526	9.457.266.956
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	13.535.623.526	9.457.266.956
260	VI. Tài sản dài hạn khác		146.074.735.334	156.344.420.451
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	83.071.912.353	93.341.597.470
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		63.002.822.981	63.002.822.981
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		979.777.285.625	1.445.319.916.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		665.691.727.639	1.130.605.280.901
310	I. Nợ ngắn hạn		516.140.566.576	867.168.474.349
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	113.255.283.846	262.012.074.828
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	39.443.002.179	164.484.616.283
314	3. Phải trả người lao động		70.041.035.647	132.026.161.325
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	89.459.101	6.599.655.330
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.223.983.064	4.733.213.283
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	178.440.682.261	290.328.045.936
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	79.833.864.479	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.813.255.999	6.984.707.364
330	II. Nợ dài hạn		149.551.161.063	263.436.806.552
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	12.752.143.298	10.839.870.595
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	233.882.501	233.882.501
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	134.188.937.314	249.986.855.506
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	18	2.376.197.950	2.376.197.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		314.085.557.986	314.714.635.421
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	314.085.557.986	314.714.635.421
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		214.183.460.000	214.183.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		214.183.460.000	214.183.460.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.825.181.705	7.825.181.705
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.076.916.281	92.705.993.716
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		63.002.822.911	3.070.091.130
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.074.093.370	89.635.902.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		979.777.285.625	1.445.319.916.322

Hà Đức Hiểu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phạm Cẩm Hải
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.408.003.178.142	1.242.687.062.121
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.408.003.178.142	1.242.687.062.121
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.275.642.870.843	1.126.896.712.065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.360.307.299	115.790.350.056
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	433.177.790	389.698.225
22	7. Chi phí tài chính	24	16.643.719.249	16.885.677.378
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.643.719.249</i>	<i>16.885.677.378</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	8.710.199.579	10.190.600.823
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	70.902.315.517	62.249.424.594
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.537.250.744	26.854.345.486
31	11. Thu nhập khác	27	1.292.888.399	670.140.470
32	12. Chi phí khác	28	1.177.909.944	10.328.209.212
40	13. Lợi nhuận khác		114.978.455	(9.658.068.742)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.652.229.199	17.196.276.744
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7.578.135.829	5.518.913.191
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>29.074.093.370</u>	<u>11.677.363.553</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.357	545

Hà Đức Hiếu
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phạm Cẩm Hải
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.652.229.199	17.196.276.744
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		43.731.630.309	49.917.069.304
03	- Các khoản dự phòng		80.594.508.959	56.542.297.516
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(433.177.790)	(389.698.225)
06	- Chi phí lãi vay		16.643.719.249	16.885.677.378
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177.188.909.926	140.151.622.717
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		410.807.784.891	(45.717.995.679)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.187.574.625	(873.070.652)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(255.490.380.920)	(34.763.436.200)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		31.270.359.789	15.472.376.230
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.653.131.951)	(16.879.347.344)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(86.521.207.783)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.881.779.900)	(11.488.101.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		261.908.128.677	45.902.047.712
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(35.187.126.905)	(39.858.673.326)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		433.177.790	21.934.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.753.949.115)	(39.836.739.260)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		392.919.132.633	363.737.425.025
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(620.604.414.500)	(363.995.161.827)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.738.580)	(7.521.705.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(227.697.020.447)	(7.779.441.902)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(542.840.885)	(1.714.133.450)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.553.316.469	4.338.527.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3 4.010.475.584	2.624.393.805

Hà Đức Hiếu
 Người lập biểu

Phạm Cẩm Hải
 Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700101203 ngày 19/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 214.183.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 214.183.460.000 VND; tương đương 21.418.346 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 3.466 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 3.418 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than;
- Xây dựng các công trình mỏ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 165,3 tỷ VND tương ứng tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do doanh thu bán than tăng 165,2 tỷ VND.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 16,57 tỷ VND tương ứng tăng 14,31% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do lợi nhuận gộp từ bán than tăng 15,66 tỷ VND.
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm 401,44 tỷ VND tương ứng giảm 68,5% so với đầu kỳ do Công ty tăng cường công tác thu hồi công nợ tiền than bán cho các đơn vị trong Tập đoàn.
- Phải trả người bán ngắn hạn giảm 148,75 tỷ VND tương ứng giảm 57,7% so với đầu kỳ do Công ty thanh toán các khoản công nợ phải trả đến hạn theo hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

- Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

- Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn * chi phí thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian được cấp phép khai thác.
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là hoạt động khai thác và kinh doanh than tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	542.347.585	211.650.678
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.468.127.999	4.341.665.791
	4.010.475.584	4.553.316.469

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	184.274.256.982	-	585.737.230.759	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	167.761.737.546	-	563.029.126.829	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	14.965.770.558	-	21.756.075.425	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	7.653.813	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.468.970.518	-	944.374.692	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	77.778.360	-	-	-
<i>Bên khác</i>	18.402.846	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả	12.134.364	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	6.268.482	-	-	-
	184.292.659.828	-	585.737.230.759	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	2.140.760.886	-	3.921.216.013	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	2.565.455.127	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	2.140.760.886	-	1.355.760.886	-
<i>Bên khác</i>	2.519.845.471	(760.644.480)	3.144.813.431	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	(624.063.251)	624.063.251	-
- Công ty TNHH Thiết bị chuyên dụng Việt Hàn	825.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn	525.096.045	(136.581.229)	1.173.200.735	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Yên Hưng	-	-	834.263.270	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	545.686.175	-	513.286.175	-
	4.660.606.357	(760.644.480)	7.066.029.444	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	253.816.615	-
- Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư (*)	13.682.515.900	-	13.682.515.900	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	17.351.120.168	-	17.837.880.805	-
- Phải thu khác	1.204.686.276	-	1.916.560.663	-
	32.238.322.344	-	33.690.773.983	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	9.770.589.700	-	9.042.291.939	-
	9.770.589.700	-	9.042.291.939	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	248.402.685	-	37.797.849	-
	248.402.685	-	37.797.849	-

(*) Phải thu UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất khu tái định cư:

- Căn cứ Quyết định thu hồi đất số 1821/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thu hồi đất do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin quản lý tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (UBND tỉnh Quảng Ninh tạm giao đất tại Quyết định số 2462/QĐ-UB ngày 26/07/2005) giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả quản lý;

- Căn cứ Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 18/06/2021 về việc Sở Tài nguyên Môi trường Quảng Ninh thu hồi đất đã tạm giao cho Công ty Cổ phần Than Mông Dương (theo Quyết định số 2462/QĐ-UB) bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Cẩm Phả (nay là Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng thành phố Cẩm Phả);

- Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả tại thời điểm 13/12/2021 giữa UBND thành phố Cẩm Phả với Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, số tiền UBND Thành phố Cẩm Phả phải trả tiền đất tái định cư là 13.682.515.900 VND.

7. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	525.096.045	388.514.816	173.200.735	173.200.735
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	-	-	-
	1.149.159.296	388.514.816	173.200.735	173.200.735

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	29.285.518.740	-	17.791.616.104	-
- Công cụ, dụng cụ	19.450.000	-	9.270.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.373.242.901	-	45.485.247.094	-
- Thành phẩm	6.439.632.939	-	19.286.007	-
	54.117.844.580	-	63.305.419.205	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Mua sắm	13.128.680.102	4.621.400.909
+ Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 (*)	2.954.647.079	4.290.000.000
+ Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 (**)	10.174.033.023	331.400.909
- Xây dựng cơ bản	406.343.424	406.343.424
+ Dự án khác	406.343.424	406.343.424
- Sửa chữa lớn	600.000	4.429.522.623
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	600.000	4.429.522.623
	13.535.623.526	9.457.266.956

(*) Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021:

- Dự án được Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 1908/TKV-ĐT ngày 05/5/2021 và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số 1028/QĐ-TMD ngày 19/5/2021;
- Tổng mức đầu tư: 77,271 tỷ VND;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư bổ sung và thay thế một số thiết bị đã hết khấu hao, không còn khả năng sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ môi trường, ổn định và phát triển sản xuất trong năm 2021 và các năm tiếp theo của Công ty;
- Quy mô đầu tư: Đầu tư mới 48 danh mục thiết bị phục vụ sản xuất trong các năm tiếp theo của Công ty. Đào chống lò, vận tải, thông gió, thoát nước, cơ điện và phục vụ khác;
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021-2022;
- Kế hoạch giao năm 2023: 17,767 tỷ VND;
- Tình hình dự án tại 30/06/2023: Hoàn thành nốt các hạng mục còn lại của dự án và Quyết toán dự án hoàn thành.

() Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022:**

- Dự án được Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua tại Văn bản số 1864/TKV-ĐT ngày 26/4/2022 và được Giám đốc Công ty phê duyệt tại Quyết định số 1038/QĐ-TMD ngày 16/5/2022;
- Tổng mức đầu tư: 92,33 tỷ VND;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư bổ sung và thay thế một số thiết bị đã hết khấu hao, không còn khả năng sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn lao động ổn định và phát triển sản xuất trong năm 2022 và các năm tiếp theo của Công ty.
- Quy mô đầu tư: Đầu tư mới 37 danh mục thiết bị phục vụ sản xuất trong các khâu: Vận tải, khai thác, thông gió, thoát nước, điện, an toàn và phục vụ phụ trợ.
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2023;
- Kế hoạch giao năm 2023: 44,115 tỷ VND;
- Tình hình dự án tại 30/06/2023: Tiếp tục triển khai thực hiện các gói thầu theo kế hoạch.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	867.917.054.214	818.555.534.237	403.889.249.072	57.151.402.930	2.147.513.240.453					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.700.335.000	18.979.512.712	-	26.679.847.712					
- Phân loại lại	(1.663.269)	1.663.269	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	867.915.390.945	826.257.532.506	422.868.761.784	57.151.402.930	2.174.193.088.165					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	758.288.254.911	549.094.917.966	278.442.630.218	49.557.110.233	1.635.382.913.328					
- Khấu hao trong kỳ	4.231.447.441	25.899.269.838	12.394.544.773	1.206.368.257	43.731.630.309					
- Phân loại lại	1.599.607.164	(2.064.748.855)	127.682.546	337.459.145	-					
Số dư cuối kỳ	764.119.309.516	572.929.438.949	290.964.857.537	51.100.937.635	1.679.114.543.637					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	109.628.799.303	269.460.616.271	125.446.618.854	7.594.292.697	512.130.327.125					
Tại ngày cuối kỳ	103.796.081.429	253.328.093.557	131.903.904.247	6.050.465.295	495.078.544.528					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 363.264.031.339 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.294.575.090.005 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	861.813.269	861.813.269
Số dư cuối kỳ	861.813.269	861.813.269
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	861.813.269	861.813.269
Số dư cuối kỳ	861.813.269	861.813.269
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		861.813.269 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.460.219.926	57.314.542.362
- Chi phí bảo hiểm	272.937.943	393.885.634
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.370.455	50.775.000
	36.758.528.324	57.759.202.996
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	433.733.052	3.760.224.828
- Phí sử dụng tài liệu địa chất và khoáng sản	1.706.124.897	2.532.205.252
- Chi phí GPMB theo Giấy phép khai thác khoáng sản (*)	46.722.005.789	52.769.337.984
- Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu (**)	33.913.711.655	33.920.118.342
- Chi phí trả trước dài hạn khác	296.336.960	359.711.064
	83.071.912.353	93.341.597.470

(*) Tại thời điểm 30/06/2023, chi phí giải phóng mặt bằng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 31/12/2008. Giấy phép khai thác khoáng sản số 2760 cho phép Công ty khai thác than bằng phương pháp hầm lò tại các vỉa than khu Trung tâm Mông Dương và khu Đông Bắc Mông Dương thuộc khu vực hầm lò mức -550, mỏ than Mông Dương, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích khu vực khai thác: 8,75 km². Mức sâu khai thác: từ mức -100m đến mức -550m (khu Trung tâm Mông Dương) và từ mức +10m đến mức -150m (khu Đông Bắc Mông Dương). Thời gian khai thác: 19 năm kể từ khi được cấp phép (31/12/2008 - 31/12/2027)

(**) Chi phí khoan thăm dò thuộc Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu:

- Đề án thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu thực hiện theo Giấy phép thăm dò số 2682/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 22/10/2019.
- Mục tiêu: Thăm dò nâng cấp trữ lượng lộ vỉa đến đáy tầng than -1000m dự kiến đạt 91% cấp trữ lượng 122 phục vụ các dự án khai thác hầm lò, chính xác hóa cấu trúc các vỉa than trong ranh giới.
- Tổng dự toán (sau điều chỉnh) là 378.609.938.057 VND (bao gồm thuế GTGT).
- Nguồn vốn thực hiện: Khối lượng thực hiện đến 31/12/2020: Chi phí thăm dò than - khoáng sản tập trung của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam; Năm 2021: Do Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin thu xếp và hạch toán tại đơn vị; Sau năm 2021: theo kế hoạch thăm dò khoáng sản hàng năm được phê duyệt.
- Theo Quyết định số 1237/QĐ-HĐTLQG do Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia ký ngày 22/11/2022, Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đã thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng than trong "Báo cáo kết quả thăm dò mỏ than Bắc Cọc Sáu, phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh".
- Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để quyết toán kinh phí đối với Đề án, chi phí này sẽ được tính vào giá trị tổng mức đầu tư của dự án mỏ phù hợp theo quy định về đầu tư, xây dựng, các quy định của pháp luật khác liên quan.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	199.880.610.185	199.880.610.185	376.898.861.278	439.173.265.876	137.606.205.587	137.606.205.587
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	58.053.201.055	58.053.201.055	76.085.007.330	134.138.208.385	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	49.022.658.903	49.022.658.903	98.218.158.848	105.302.554.445	41.938.263.306	41.938.263.306
+ Ngân hàng TMCP Quân đội			59.927.752.819	59.927.752.819	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	92.804.750.227	92.804.750.227	142.667.942.281	139.804.750.227	95.667.942.281	95.667.942.281
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	90.447.435.751	90.447.435.751	40.834.476.674	90.447.435.751	40.834.476.674	40.834.476.674
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN Quảng Ninh	7.912.000.000	7.912.000.000		7.912.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	4.559.767.880	4.559.767.880	2.279.883.940	4.559.767.880	2.279.883.940	2.279.883.940
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.172.800.000	12.172.800.000	6.086.400.000	12.172.800.000	6.086.400.000	6.086.400.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.419.361.506	20.419.361.506	6.051.165.544	20.419.361.506	6.051.165.544	6.051.165.544
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	31.975.640.000	31.975.640.000	15.987.820.000	31.975.640.000	15.987.820.000	15.987.820.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	13.407.866.365	13.407.866.365	10.429.207.190	13.407.866.365	10.429.207.190	10.429.207.190
	290.328.045.936	290.328.045.936	417.733.337.952	529.620.701.627	178.440.682.261	178.440.682.261

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	340.434.291.257	340.434.291.257	16.020.271.355	181.431.148.624	175.023.413.988	175.023.413.988
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN Quảng Ninh	15.808.023.722	15.808.023.722	-	15.808.023.722	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	112.850.684.236	112.850.684.236	-	86.656.392.866	26.194.291.370	26.194.291.370
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	35.515.341.497	35.515.341.497	-	12.172.800.000	23.342.541.497	23.342.541.497
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.624.023.637	44.624.023.637	-	20.419.361.506	24.204.662.131	24.204.662.131
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	68.588.351.800	68.588.351.800	-	31.975.640.000	36.612.711.800	36.612.711.800
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh	63.047.866.365	63.047.866.365	16.020.271.355	14.398.930.530	64.669.207.190	64.669.207.190
	340.434.291.257	340.434.291.257	16.020.271.355	181.431.148.624	175.023.413.988	175.023.413.988
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(90.447.435.751)	(90.447.435.751)			(40.834.476.674)	(40.834.476.674)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	249.986.855.506	249.986.855.506			134.188.937.314	134.188.937.314

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
Hợp đồng số 01/2022/482345/HĐCT	VND	8,00%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	58.053.201.055
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							
Hợp đồng số 801005435190/2022-HĐCVHM/NHCT302-MONGDUONG	VND	6,80%	Không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	41.938.263.306	49.022.658.903
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh							
Hợp đồng số 01/2021/DQN/TMD/HMCV	VND	7,50%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	92.804.750.227
Hợp đồng số 01/2022/DQN/TMD/HMCV	VND	6,80%	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	95.667.942.281	67.754.935.242
						137.606.205.587	199.880.610.185

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN Quảng Ninh							
Hợp đồng số 138/12.18/HĐTĐ-PN/PGBQN-TMD	VND	10,40%	12/2024	Dự án Đầu tư giai đoạn II mỏ than Mông Dương	Tài sản hình thành từ dự án	-	15.808.023.722
Hợp đồng số 139/12.18/HĐTĐ-PN/PGBQN-TMD	VND	10,40%	12/2024	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2018	Tài sản hình thành từ dự án	-	8.748.916.540
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh							
Hợp đồng số 554/2014/HĐTĐDH-PN/SHB.110300	VND	10,20%	8/2029	Dự án: Dự án xây dựng nhà ở công nhân	Tài sản hình thành từ dự án	26.194.291.370	112.850.684.236
Hợp đồng số 141/2015/HĐTĐ/DH-PN/SHB.110300	VND	10,20%	8/2027	Thanh toán phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Tài sản hình thành từ dự án	-	82.096.624.986
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
Hợp đồng số 01/2020/482345/HĐTĐ	VND	10,20%	20/09/2025	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	23.342.541.497	35.515.341.497
Hợp đồng số 04/2020/482345/HĐTĐ	VND	10,00%	20/12/2025	Dự án nâng cao năng lực đào lò	Tài sản hình thành từ dự án	5.365.676.750	8.048.476.750
Hợp đồng số 05/2020/482345/HĐTĐ	VND	10,00%	20/12/2025	Dự án giá thủy lực liên kết bằng xích	Tài sản hình thành từ dự án	7.657.122.000	11.485.122.000
Hợp đồng số 02/2020/482345/HĐTĐ	VND	10,00%	20/12/2025	Dự án tự động hóa trạm quạt	Tài sản hình thành từ dự án	3.276.492.747	4.914.492.747
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam							
Hợp đồng số 013.HĐTĐ1.010.18	VND	10,70%	30/07/2023	Dự án nâng cao năng lực thoát nước mỏ	Tài sản hình thành từ dự án	24.204.662.131	44.624.023.637
Hợp đồng số 027.HĐTĐ2.010.20	VND	9,90%	20/10/2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2020	Tài sản hình thành từ dự án	24.204.662.131	36.306.993.219

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh							
Hợp đồng số 36702.19.601.2129628.TD	VND	10,10%	30/09/2024	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2019	Tài sản hình thành từ dự án	36.612.711.800	68.588.351.800
Hợp đồng số 19622.20.601.2129628.TD	VND	10,10%	2025	Dự án thu hồi than nóc	Tài sản hình thành từ dự án	11.389.336.800	26.572.976.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Quảng Ninh							
Hợp đồng số 01/2021/VCBDDQN/TMD	VND	9,90%	2026	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2021	Tài sản hình thành từ dự án	64.669.207.190	63.047.866.365
Hợp đồng số 01/2022/VCBDDQN/TMD	VND	10,00%	2028	Dự án Đầu tư phục vụ sản xuất 2022	Tài sản hình thành từ dự án	38.909.207.190	38.909.898.400
						25.760.000.000	24.137.967.965
						175.023.413.988	340.434.291.257
						(40.834.476.674)	(90.447.435.751)
						134.188.937.314	249.986.855.506

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>63.511.270.691</i>	<i>63.511.270.691</i>	<i>140.746.308.682</i>	<i>140.746.308.682</i>
- Công ty Than Hạ Long - TKV	83.074.761	83.074.761	183.935.253	183.935.253
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	32.598.479.881	32.598.479.881	54.356.376.488	54.356.376.488
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	184.076.000	184.076.000	221.558.000	221.558.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	433.873.932	433.873.932	1.128.241.885	1.128.241.885
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	1.606.261.840	1.606.261.840	2.990.057.266	2.990.057.266
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	112.175.400	112.175.400	163.355.400	163.355.400
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.205.651.817	2.205.651.817	-	-
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	680.142.307	680.142.307	6.928.829.397	6.928.829.397
- Trường Cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	5.346.913.654	5.346.913.654	3.241.157.678	3.241.157.678
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	593.299.023	593.299.023	963.649.023	963.649.023
- Trung tâm an toàn mỏ	1.236.349.568	1.236.349.568	1.743.566.199	1.743.566.199
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	149.600.635	149.600.635	638.513.974	638.513.974
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	2.338.408.369	2.338.408.369	7.171.606.174	7.171.606.174
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	1.916.311.658	1.916.311.658	7.000.193.651	7.000.193.651
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	512.616.000	512.616.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.526.603.171	4.526.603.171	15.332.169.346	15.332.169.346
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	230.771.250	230.771.250	750.600.000	750.600.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	634.483.913	634.483.913	4.365.454.524	4.365.454.524
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.385.218.296	3.385.218.296	5.962.684.265	5.962.684.265
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	8.576.525.290	8.576.525.290
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	-	-	1.257.184.431	1.257.184.431
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	11.102.597.883	11.102.597.883

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin

Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả,
Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	2.193.785.737	2.193.785.737	664.743.137	664.743.137
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	169.535.161	169.535.161	166.927.177	166.927.177
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	310.648.900	310.648.900	50.438.294	50.438.294
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	785.507.017	785.507.017	2.604.667.789	2.604.667.789
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vận tải xếp dỡ	376.467.000	376.467.000	189.331.160	189.331.160
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	550.363.001	550.363.001	2.180.027.598	2.180.027.598
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	863.268.400	863.268.400	299.301.400	299.301.400
<i>Bên khác</i>	49.744.013.155	49.744.013.155	121.265.766.146	121.265.766.146
- Công ty Cổ phần BOT Bình Minh	1.621.067.740	1.621.067.740	6.677.130.280	6.677.130.280
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng Long	2.331.108.877	2.331.108.877	5.596.128.474	5.596.128.474
- Công ty Cổ phần VINZA	2.985.600.000	2.985.600.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghiệp CPHN	5.188.460.552	5.188.460.552	7.201.161.452	7.201.161.452
- Công ty Cổ phần Cơ điện Yên Hưng	12.798.402.394	12.798.402.394	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Xuất nhập khẩu Trung Đông	1.996.055.466	1.996.055.466	1.581.961.059	1.581.961.059
- Phải trả các đối tượng khác	22.823.318.126	22.823.318.126	100.209.384.881	100.209.384.881
	113.255.283.846	113.255.283.846	262.012.074.828	262.012.074.828
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>	10.421.034.421	10.421.034.421	8.308.604.807	8.308.604.807
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	10.421.034.421	10.421.034.421	8.308.604.807	8.308.604.807
<i>Bên khác</i>	2.331.108.877	2.331.108.877	2.531.265.788	2.531.265.788
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy Công trình Thăng Long	2.331.108.877	2.331.108.877	2.531.265.788	2.531.265.788
	12.752.143.298	12.752.143.298	10.839.870.595	10.839.870.595

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	30.387.416.807	89.035.806.681	105.161.286.019	-	14.261.937.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	82.231.033.039	7.578.135.829	86.521.207.783	-	3.287.961.085
Thuế thu nhập cá nhân	3.224.118.465	-	9.293.715.896	5.213.363.981	-	856.233.450
Thuế Tài nguyên	-	51.862.551.437	141.461.052.307	172.602.123.729	-	20.721.480.015
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2.943.944.730	-	7.688.866.030	4.744.921.300	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.615.000	18.420.000	20.118.000	-	1.917.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	65.573.800	-	67.626.766.880	67.247.719.920	-	313.473.160
	6.233.636.995	164.484.616.283	322.705.763.623	441.513.740.732	-	39.443.002.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.712.146	19.124.848
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	79.746.955	6.580.530.482
	89.459.101	6.599.655.330

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.195.851.027	1.352.841.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.877.356.446	896.252.756
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.150.775.591	2.484.118.618
	21.223.983.064	4.733.213.283
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233.882.501	233.882.501
	233.882.501	233.882.501
c) Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.745.347.500	-
- Công ty Raw & Refined Commodities AG	2.547.487.600	-
	12.292.835.100	-

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	9.094.809.233	-
- Dự phòng chi phí sản xuất khai thác than theo kế hoạch	70.739.055.246	-
	79.833.864.479	-
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại TSCĐ hình thành từ nguồn vốn môi trường	2.376.197.950	2.376.197.950
	2.376.197.950	2.376.197.950

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	214.183.460.000	3.850.147.787	43.236.334.326	261.269.942.113
Lãi trong kỳ trước	-	-	11.677.363.553	11.677.363.553
Phân phối lợi nhuận	-	3.975.033.918	(43.236.334.326)	(39.261.300.408)
Số dư cuối kỳ trước	<u>214.183.460.000</u>	<u>7.825.181.705</u>	<u>11.677.363.553</u>	<u>233.686.005.258</u>
Số dư đầu kỳ này	214.183.460.000	7.825.181.705	92.705.993.716	314.714.635.421
Lãi trong kỳ này	-	-	29.074.093.370	29.074.093.370
Phân phối lợi nhuận	-	-	(29.703.170.805)	(29.703.170.805)
Số dư cuối kỳ này	<u>214.183.460.000</u>	<u>7.825.181.705</u>	<u>92.076.916.281</u>	<u>314.085.557.986</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 91/NQ-ĐHĐCĐ-MDC ngày 30/06/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	29.703.170.735
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.512.609.785
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	197.718.750
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	14.992.842.270

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	139.219.250.000	65,00%	139.219.250.000	65,00%
Công ty Raw & Refined Commodities AG	36.392.680.000	16,99%	36.392.680.000	16,99%
Các cổ đông khác	38.571.530.000	18,01%	38.571.530.000	18,01%
	<u>214.183.460.000</u>	<u>100%</u>	<u>214.183.460.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	214.183.460.000	214.183.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>214.183.460.000</u>	<u>214.183.460.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	896.252.756	835.453.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	14.992.842.270	13.921.924.900
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	14.992.842.270	13.921.924.900
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.738.580)	(69.490.790)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(11.738.580)	(69.490.790)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>15.877.356.446</u>	<u>14.687.887.500</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.418.346	21.418.346
- Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.418.346	21.418.346
- Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.825.181.705	7.825.181.705
	7.825.181.705	7.825.181.705

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tại vị trí phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích	Đơn giá thuê
- Hợp đồng số 225/HĐTĐ ngày 28/08/2020	41.163,4	10 năm 29/09/2015 đến 31/12/2025	Làm mặt bằng sân công nghiệp và đường vận chuyển	5.400 đồng/m ² /năm
- Hợp đồng số 240/HĐTĐ ngày 11/11/2021	81.865,0	30 năm 27/09/2002 đến 27/09/2032	Làm khai trường khai thác, chế biến than, văn phòng điều hành sản xuất và các công trình phụ trợ	Từ 2.645 đồng đến 14.950 đồng/m ² /năm
- Hợp đồng số 201/HĐTĐ ngày 19/08/2020	40.309,4	23/04/2019 đến 31/12/2027	Xây dựng cải tạo các công trình môi trường	5.400 /m ² / năm
- Hợp đồng số 120/HĐTĐ ngày 26/09/2022	560.375,5	đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng các công trình cửa lò, kho gỗ, kho mìn, tập thể, via i12 cánh đồng, khu vực nổ mìn	5.400/m ² /năm
- Hợp đồng số 119/HĐTĐ ngày 26/09/2022	2.233,2	10 đến 15 năm	Xây dựng cầu lạc bộ công nhân	18.810 /m ² /năm
- Hợp đồng số 112/HĐTĐ ngày 22/06/2020	370.471,2	4 năm từ 08/05/2019 đến 30/12/2023	Khai thác than lộ thiên	5.400/m ² /năm
- Hợp đồng số 102/HĐTĐ ngày 20/06/2023	13.003,3	Từ 03/05/2023 đến hết ngày 31/12/2027	Xây dựng mặt bằng sân công nghiệp	5.400/m ² /năm

Hợp đồng	Diện tích thuê (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích	Đơn giá thuê
- Hợp đồng số 101/HĐTĐ ngày 20/06/2023	2.477,5	14 năm, 27/03/2018 đến 31/12/2027	Xây dựng các hạng mục công trình	5.400/m2/năm
- Hợp đồng số 46/HĐTĐ ngày 22/03/2019	59.658,1	19 năm, kể từ ngày 31/12/2008 đến 31/12/2027	Xây dựng các công trình phục vụ sản xuất	Từ 2.300 đồng đến 8.250 đồng/m2/năm
- Hợp đồng số 09/HĐTĐ ngày 18/02/2022	87.712,0	15/12/2021 đến 30/12/2023	Khai thác than	5.400/m2/năm

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	1.403.151.536.852	1.237.937.374.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.851.641.290	4.749.687.406
	1.408.003.178.142	1.242.687.062.121
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.406.344.787.107	1.242.214.159.384

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.273.076.134.471	1.123.522.569.982
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.566.736.372	3.374.142.083
	1.275.642.870.843	1.126.896.712.065
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	297.709.016.959	221.936.440.880

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ	433.177.790	389.698.225
	433.177.790	389.698.225

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	16.643.719.249	16.885.677.378
	16.643.719.249	16.885.677.378

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.933.000.633	3.135.832.362
Chi phí nhân công	3.162.296.567	4.027.791.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.816.486.421	2.271.440.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.503.958	581.481.421
Chi phí khác bằng tiền	189.912.000	174.055.000
	8.710.199.579	10.190.600.823
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	608.503.958	557.049.366

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.698.033.601	2.936.425.213
Chi phí nhân công	39.420.809.118	37.076.522.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.368.257	1.202.051.692
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	760.644.480	(31.642.959)
Thuế, phí, lệ phí	7.691.866.030	3.723.654.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.309.066	339.973.430
Chi phí khác bằng tiền	16.797.284.965	17.002.440.063
	70.902.315.517	62.249.424.594

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Bù trừ tiền thu hồi gỗ	320.639.210	382.434.084
Tiền phạt thu được	972.249.189	104.584.488
Thu nhập khác	-	183.121.898
	1.292.888.399	670.140.470
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	208.915.200	13.729.496

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	10.049.622.000
Chi phí khác	1.177.909.944	278.587.212
	1.177.909.944	10.328.209.212

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.652.229.199	17.196.276.744
Các khoản điều chỉnh tăng	1.238.449.944	10.398.289.212
- Chi phí không hợp lệ	1.167.409.944	371.692
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	71.040.000	70.080.000
- Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí bảo vệ môi trường tăng thu theo kiến nghị của KTNN	-	10.327.837.520
Thu nhập chịu thuế TNDN	37.890.679.143	27.594.565.956
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	7.578.135.829	5.518.913.191
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	82.231.033.039	(2.133.621.527)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(86.521.207.783)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.287.961.085	3.385.291.664

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.074.093.370	11.677.363.553
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.074.093.370	11.677.363.553
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.418.346	21.418.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.357	545

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.285.656.303	228.396.259.290
Chi phí nhân công	443.424.520.428	401.582.786.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.731.630.309	49.917.069.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.695.613.604	196.277.627.992
Chi phí khác bằng tiền	368.545.656.144	311.934.947.540
1.332.683.076.788	1.188.108.690.370	

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	3.468.127.999	-	-	3.468.127.999
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.530.982.172	9.770.589.700	-	226.301.571.872
	<u>219.999.110.171</u>	<u>9.770.589.700</u>	<u>-</u>	<u>229.769.699.871</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	4.341.665.791	-	-	4.341.665.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	619.428.004.742	9.042.291.939	-	628.470.296.681
	<u>623.769.670.533</u>	<u>9.042.291.939</u>	<u>-</u>	<u>632.811.962.472</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	178.440.682.261	128.513.601.404	5.675.335.910	312.629.619.575
Phải trả người bán, phải trả khác	134.479.266.910	12.986.025.799	-	147.465.292.709
Chi phí phải trả	89.459.101	-	-	89.459.101
	313.009.408.272	141.499.627.203	5.675.335.910	460.184.371.385
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	290.328.045.936	242.031.635.656	7.955.219.850	540.314.901.442
Phải trả người bán, phải trả khác	266.745.288.111	11.073.753.096	-	277.819.041.207
Chi phí phải trả	6.599.655.330	-	-	6.599.655.330
	563.672.989.377	253.105.388.752	7.955.219.850	824.733.597.979

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh của Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	Đơn vị trong Tập đoàn
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm an toàn mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Đơn vị trong Tập đoàn

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - VinacominPhường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả,
Tỉnh Quảng Ninh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị trong Tập đoàn
Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Công ty con của Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vận tải xếp dỡ	Chi nhánh Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.406.344.787.107	1.242.214.159.384
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.377.506.359.459	1.197.353.928.096
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	25.645.177.393	40.897.234.160
- Công ty Xây lắp Mỏ TKV	2.268.592.421	1.907.685.982
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	13.748.361	401.450.438
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	476.905.296	1.141.166.268
- Công ty Than Dương Huy - TKV	70.707.600	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	363.296.577	512.694.440

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	297.709.016.959	221.936.440.880
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	118.720.000
- Công ty Than Hạ Long - TKV	306.571.230	276.752.700
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	99.787.362
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	96.308.527.121	55.155.943.225
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	463.076.000	74.042.000
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.655.027.841	1.621.587.000
- Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	19.488.574.080	15.730.340.080
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	1.276.200.000	676.000.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	12.337.030.160	14.608.631.694
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	7.017.178.537	1.956.685.853
- Trường Cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	8.714.026.911	4.116.299.799
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	559.420.000	236.545.000
- Trung tâm an toàn mỏ	1.123.954.152	1.223.355.778
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	1.650.854.601	2.300.979.836
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	82.269.744	62.011.456
- Trung tâm điều dưỡng ngành Than - VVMI	-	331.226.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	14.151.638.360	9.381.694.446
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	10.332.834.552	4.227.722.881
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	2.300.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	58.572.807.212	51.722.096.789
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	6.452.683.859	218.400.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	11.064.077.654	9.061.842.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.216.972.451	4.926.174.785
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường Vinacomin	70.344.838	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	331.400.909
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	10.662.766.000	10.066.180.500
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	20.986.000	19.736.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	5.421.244.000	8.935.399.400
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	-	381.081.100
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	14.073.490.182	12.168.747.373
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vận tải xếp dỡ	1.503.490.000	1.070.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	7.882.451.274	7.719.455.364
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.300.520.200	816.961.000
Chi phí bán hàng	608.503.958	557.049.366
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	608.503.958	557.049.366
Thu nhập khác	208.915.200	13.729.496
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	208.915.200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	13.729.496

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		166.720.000	181.440.000
- Ông Trần Thế Thành (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Chủ tịch HĐQT	25.920.000	25.920.000
- Ông Nguyễn Quế Thanh (Miễn nhiệm từ ngày 03/04/2022)	Thành viên HĐQT	-	11.040.000
- Ông Ngô Xuân Thủy (Bổ nhiệm từ ngày 03/04/2022)	Thành viên HĐQT	22.080.000	11.040.000
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Thành viên HĐQT	22.080.000	22.080.000
- Ông Vũ Tiến Quang (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên HĐQT	7.360.000	22.080.000
- Ông Vadym D'omin	Thành viên HĐQT	22.080.000	22.080.000
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng BKS	23.040.000	23.040.000
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	22.080.000	22.080.000
- Bà Dương Hải Yến (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	22.080.000	22.080.000
Thu nhập từ lương, thưởng người quản lý		1.301.462.642	926.911.912
- Ông Hoàng Trọng Hiệp (Bổ nhiệm từ ngày 03/04/2022)	Giám đốc	192.079.492	144.288.789
- Ông Nguyễn Quế Thanh (Miễn nhiệm từ ngày 03/04/2022)	Giám đốc	-	66.417.048
- Ông Trần Mạnh Hà	Phó Giám đốc	183.253.365	138.647.174
- Ông Vũ Tiến Quang (Miễn nhiệm từ ngày 02/01/2023)	Phó Giám đốc	156.491.364	139.136.981
- Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	182.753.365	138.884.981
- Ông Ngô Xuân Thủy (Bổ nhiệm từ ngày 02/01/2023)	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	186.692.692	138.914.386
- Ông Lại Quang Trung (Bổ nhiệm từ ngày 25/07/2022)	Phó Giám đốc	181.356.480	-
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Thành viên BKS	118.862.201	102.568.564
- Bà Dương Hải Yến (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2023)	Thành viên BKS	99.973.684	58.053.989

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

Hà Đức Hiếu
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phạm Cẩm Hải
 Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Hiệp
 Giám đốc

